

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL URBAN DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GOUDE .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107607710

**3. Ngày thành lập:** 21/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ki ốt số 1, khu đô thị CT1 X2 Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2824        |
| 2.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2022        |
| 3.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2392        |
| 4.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2394        |
| 5.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2395        |
| 6.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2410        |
| 7.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1622        |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự                                                                                                                           | 5510        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4752 |
| 11. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 12. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 13. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống<br>Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 14. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 15. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 16. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 18. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100 |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4210 |
| 20. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4220 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4290 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                                                                                                     | 4649 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 4659 |
| 31. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6810 |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VI VĂN VUI            | Số nhà 41, tổ 1, Thị trấn Lang Chánh, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 1.600.000  | 16.000.000.000        | 80,000    | 173108561                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 1.600.000  | 16.000.000.000        | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN VĂN NĂM          | Xóm 4, Xã Kim Tân, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    | 164461246                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ LINH GIANG | Thôn Nhất, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    | 168460133                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

Thời gian đăng từ ngày 21/10/2016 đến ngày 20/11/2016

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VI VĂN VUI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 173108561

Ngày cấp: 26/08/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 41, tổ 1, Thị trấn Lang Chánh, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 41, tổ 1, Thị trấn Lang Chánh, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội